

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CII
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.429.237.233.882	1.297.057.929.457
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	28.000.366.689	95.472.356.908
1. Tiền	111		28.000.366.689	85.472.356.908
2. Các khoản tương đương tiền	112			10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	161.001
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	161.001
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		938.262.160.242	717.522.430.930
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	145.739.957.452	140.754.823.130
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	69.286.954.043	231.145.139.506
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	601.712.999.030	197.574.190.058
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	124.442.577.311	151.180.748.846
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(2.920.327.594)	(3.132.470.610)
IV. Hàng tồn kho	140	11	462.506.119.316	478.112.068.354
1. Hàng tồn kho	141		462.506.119.316	478.112.068.354
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		468.587.635	5.950.912.264
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	124.473.013	160.946.581
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		344.114.622	5.789.965.683

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN		Mã số	Đơn vị: VND	
			31/12/2018	01/01/2018
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	301.555.997.312	292.385.771.316
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210	23.259.651.141	4.194.520.841
1.	Phải thu dài hạn khác	216 9.b	23.259.651.141	4.194.520.841
II.	Tài sản cố định	220	29.342.699.224	36.078.671.120
1.	Tài sản cố định hữu hình	221 13	10.610.514.675	8.342.202.027
	- Nguyên giá	222	29.834.243.360	25.035.138.252
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(19.223.728.685)	(16.692.936.225)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224 14	18.607.616.523	27.701.501.067
	- Nguyên giá	225	25.421.636.347	33.309.876.347
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226	(6.814.019.824)	(5.608.375.280)
3.	Tài sản cố định vô hình	227 15	124.568.026	34.968.026
	- Nguyên giá	228	280.000.000	160.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(155.431.974)	(125.031.974)
III.	Bất động sản đầu tư	230 16	4.997.156.733	4.997.156.733
	- Nguyên giá	231	5.836.987.368	5.836.987.368
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232	(839.830.635)	(839.830.635)
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	232.610.000.000	232.610.000.000
1.	Đầu tư vào công ty con	251 17.a	112.610.000.000	112.610.000.000
2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255 17.b	120.000.000.000	120.000.000.000
V.	Tài sản dài hạn khác	260	11.346.490.214	14.505.422.622
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261 12.b	11.346.490.214	14.505.422.622
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	1.730.793.231.194	1.589.443.700.773
	(270 = 100 + 200)			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.300.034.682.358	1.123.266.451.239
I. Nợ ngắn hạn	310		1.295.241.783.181	1.112.909.282.749
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	155.988.018.841	86.827.150.214
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	209.378.874.455	311.191.455.883
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	11.645.647.639	7.680.424.096
4. Phải trả người lao động	314		1.002.397.465	2.032.950.857
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	1.903.882.838	2.672.481.517
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	39.084.726.311	67.233.591.831
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23.a	876.238.235.632	635.271.228.351
II. Nợ dài hạn	330		4.792.899.177	10.357.168.490
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23.b	4.792.899.177	10.357.168.490
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		430.758.548.836	466.177.249.534
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	430.758.548.836	466.177.249.534
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		415.000.000.000	415.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415.000.000.000	415.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		400.000.000	400.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(39.818.367.279)	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.840.624.368	6.555.530.896
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.336.291.747	44.221.718.638
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		40.610.038.638	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		6.726.253.109	44.221.718.638
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.730.793.231.194	1.589.443.700.773



Nguyễn Thị Bích Thảo
Người lập biểu
Ngày 17 tháng 1 năm 2019



Bùi Xuân Phước
Kế toán trưởng



Ngô Đình Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12		Đơn vị: VND
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	128.023.026.324	131.341.163.337	597.679.122.558	542.725.486.830	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.560.385.682	-	3.560.385.682	-	
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	25	124.462.640.642	131.341.163.337	594.118.736.876	542.725.486.830	
4. Giá vốn hàng bán	11	26	126.633.098.625	113.010.896.867	559.710.721.067	448.315.037.045	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(2.170.457.983)	18.330.266.470	34.408.015.809	94.410.449.785	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	25.957.725.205	12.143.806.095	72.435.719.041	44.808.704.968	
7. Chi phí tài chính	22	28	18.824.961.682	21.034.877.034	65.209.156.124	57.026.877.475	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.791.748.350	21.034.877.034	65.175.001.870	57.026.877.475	
8. Chi phí bán hàng	25	29	-	-	-	-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	4.565.619.784	8.576.626.383	18.900.184.574	25.509.136.764	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		396.685.756	862.569.148	22.734.394.152	56.683.140.514	
11. Thu nhập khác	31	30	657.481.516	26.565.690	819.383.731	163.119.657	
12. Chi phí khác	32	31	1.516.436.162	49.497.763	2.080.039.612	782.636.241	
13. Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40		(858.954.646)	(22.932.073)	(1.260.655.881)	(619.516.584)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(462.268.890)	839.637.075	21.473.738.271	56.063.623.930	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	8.642.573.296	181.228.161	13.830.268.829	11.841.905.292	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(9.104.842.186)	658.408.914	7.643.469.442	44.221.718.638	

(Signature)

(Signature)



Nguyễn Thị Bích Thảo
Người lập biểu
Ngày 17 tháng 1 năm 2019

Bùi Xuân Phước
Kế toán trưởng

Ngô Đình Thành
Đồng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn hoạt động từ 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		2018	2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	21.473.738.271	56.063.623.930
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	6.202.260.662	6.289.452.913
Các khoản dự phòng	3	(212.143.016)	831.348.988
Lãi từ hoạt động đầu tư	5	(72.555.846.988)	(44.526.149.389)
Chi phí lãi vay	6	65.175.001.870	57.026.877.475
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			
3. trước thay đổi vốn lưu động	8	20.083.010.799	75.685.153.917
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9	165.808.968.657	47.398.432.557
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	15.605.949.038	(141.165.112.434)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(23.218.120.594)	183.951.736.926
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	3.195.405.976	2.464.057.927
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	161.001	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(64.946.040.463)	(50.830.674.818)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.439.749.179)	(8.326.449.633)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	14.500.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.822.139.618)	(957.590.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	104.281.945.617	108.219.554.442
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(487.524.455)	(4.143.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.436.363.636	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(878.224.801.406)	(367.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	474.085.992.434	15.583.188.649
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(1.000.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	75.095.476.667	(19.250.169.761)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(328.094.493.124)	(375.809.981.112)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn hoạt động từ 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2018		2017	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
1. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(39.818.367.279)		-	
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.627.172.878.541		1.713.746.688.108	
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.381.295.903.756)		(1.367.381.780.330)	
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(9.080.565.118)		(10.515.537.752)	
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(40.637.485.100)		(11.962.113,00)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	156.340.557.288		335.837.407.913	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(67.471.990.219)		68.246.981.243	
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	95.472.356.908		27.225.375.665	
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	28.000.366.689		95.472.356.908	

Nguyễn Thị Bích Thảo
Người lập biểu
Ngày 17 tháng 1 năm 2019

Bùi Xuân Phước
Kế toán trưởng



Ngô Đình Thành
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304200346 cấp lần đầu ngày 19 tháng 1 năm 2006 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh và qua các lần thay đổi.

Vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 415 tỷ VND, được chia thành 41,5 triệu cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (“Công ty CII”)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Xây dựng, kinh doanh, chuyển giao công nghệ công trình giao thông theo hình thức hợp đồng B.O.T; xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; công trình công ích; cho thuê máy móc, thiết bị; khai thác cát, đá, sỏi, đất sét; sản xuất bê tông và các thành phẩm từ xi măng, thạch cao; tư vấn kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; sản xuất vật liệu xây dựng, gia công dầm cầu thép, cầu kiện thép, sản phẩm cơ khí khác; sửa chữa máy móc, thiết bị thi công; phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng và các ngành nghề khác được quy định trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là thi công xây lắp, mua bán vật tư xây dựng, cho thuê máy móc thiết bị.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (tiếp theo)

Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đang đầu tư vào các công ty con sau:

Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1. Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi ("NQN")	Tỉnh Quảng Ngãi	100%	100%	Khai thác, sản xuất kinh doanh các loại đất,
2. Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng CII E&C ("CII E&C - BM")	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
3. Công ty TNHH MTV Xây dựng Dân dụng CII E&C ("CII E&C - CC")	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Xây dựng công trình kỹ thuật
4. Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lữ Gia ("LGC")	Tp. Hồ Chí Minh	99,81%	99,81%	Sản xuất, lắp đặt thiết bị điện; kinh doanh bất động sản

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	8 - 12
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

Số năm

Máy móc và thiết bị

8

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị của phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư hoặc từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu hoặc hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng. Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó và khi bên khác thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư chuyển thành bất động sản chủ sở hữu khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này. Bất động sản đầu tư chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Hàng tồn kho chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động. Bất động sản xây dựng chuyển thành bất động sản đầu tư khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa bất động sản đầu tư với bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập báo cáo tài chính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước của Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính riêng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá vốn từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo tỷ lệ giữa phần khối lượng công việc đã được nghiệm thu so với tổng khối lượng công việc đã thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	3.879.673.322	1.140.173
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.120.693.367	85.471.216.735
Các khoản tương đương tiền	-	10.000.000.000
Cộng	28.000.366.689	95.472.356.908

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan (i)	53.356.011.423	60.397.936.271
Phải thu các khách hàng khác	92.383.946.029	80.356.886.859
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại 592</i>	<i>27.459.841.902</i>	<i>13.657.789.253</i>
<i>Ban Quản lý Dự án đường Hồ Chí Minh</i>	<i>14.683.373.802</i>	<i>14.847.188.802</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 515</i>	<i>14.020.202.526</i>	-
<i>Công ty Cổ Phần Big Gate</i>	<i>13.033.168.799</i>	<i>113.503.600</i>
<i>Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Tuấn Lộc</i>	<i>3.634.870.894</i>	<i>11.943.380.934</i>
<i>Công ty TNHH Xây dựng Nền móng Tam Đạt</i>	<i>2.111.411.141</i>	<i>12.986.962.232</i>
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>17.441.076.965</i>	<i>26.808.062.038</i>
Cộng	145.739.957.452	140.754.823.130

(i) Chi tiết phải thu các bên liên quan:

Công ty CII E&C - CC	37.266.784.519	37.832.263.735
Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận	8.969.803.175	17.199.603.370
Công ty NQN	4.081.960.000	1.936.480.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG	1.776.435.012	1.662.271.455
Công ty CII E&C - BM	734.100.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn	475.696.190	475.696.190
Công ty LGC	39.900.000	-
Công ty CII	11.332.527	11.332.527
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	-	1.280.288.994
Cộng	53.356.011.423	60.397.936.271

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trả trước các bên liên quan (i)	35.550.000	126.628.421.695
Trả trước các nhà cung cấp khác	69.251.404.043	104.516.717.811
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại 592</i>	<i>15.512.457.945</i>	<i>31.544.135.565</i>
<i>Công ty TNHH MTV Xây dựng Dịch vụ Vận tải Hà Thành</i>	<i>14.814.172.105</i>	<i>2.580.835.457</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 515</i>	<i>10.000.000.000</i>	-
<i>Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thế Toàn</i>	<i>10.000.000.000</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Teracons</i>	<i>4.370.312.092</i>	<i>16.629.150.063</i>
<i>Công ty TNHH Xây Dựng Nền Móng Tam Đạt</i>	<i>3.970.551.743</i>	<i>44.507.603.081</i>
<i>Trả trước các đối tượng khác</i>	<i>10.583.910.158</i>	<i>9.254.993.645</i>
Cộng	69.286.954.043	231.145.139.506
 <i>(i) Chi tiết trả trước cho các bên liên quan:</i>		
Công ty CII B&R	35.550.000	35.550.000
Công ty CII E&C - BM	-	97.680.609.040
Công ty NQN	-	28.912.262.655
Cộng	35.550.000	126.628.421.695

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan (i)	385.512.447.840	197.574.190.058
Phải thu các đối tượng khác	216.200.551.190	-
<i>Công ty Cổ phần Teracons</i>	<i>53.853.894.432</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Thành Đăng Việt Hà</i>	<i>84.695.552.109</i>	-
<i>Đặng Việt Hà</i>	<i>12.239.428.986</i>	-
<i>Phải thu các đối tượng khác</i>	<i>65.411.675.663</i>	-
Cộng	601.712.999.030	197.574.190.058
 <i>(i) Chi tiết phải thu về cho vay là các bên liên quan:</i>		
Công ty CII	249.786.185.185	197.574.190.058
Công ty CII E&C - BM	106.814.000.000	-
Công ty NQN	28.912.262.655	-
Cộng	385.512.447.840	197.574.190.058

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng vốn cho các đội thi công các công trình xây dựng	72.622.146.262	67.906.062.772
Các khoản chi hộ	10.299.230.554	9.671.468.410
Phải thu về lãi trái phiếu, lãi tiền gửi và lãi cho vay	25.510.484.788	18.420.076.305
Cổ tức, lợi nhuận phải thu	10.435.886.973	20.186.053.082
Phải thu người lao động	947.700.764	1.666.229.422
Ký cược, ký quỹ	1.893.683.599	29.988.223.999
Góp vốn hợp tác kinh doanh	711.872.739	711.872.739
Thuế GTGT chờ kê khai của TSCĐ thuê tài chính	-	1.806.816.184
Các khoản phải thu khác	2.021.571.632	823.945.933
	124.442.577.311	151.180.748.846
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	23.259.651.141	4.194.520.841
	23.259.651.141	4.194.520.841
Cộng	147.702.228.452	155.375.269.687
<i>Trong đó, phải thu khác là các bên liên quan</i>		
Lãi trái phiếu phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	7.566.666.667	7.566.666.667
Phải thu về lợi nhuận được chia, lãi phải thu và các khoản chi hộ NQN	5.796.573.137	3.631.211.135
Phải thu về lợi nhuận được chia và các khoản chi hộ CII E&C - CC	5.704.265.834	958.063.625
Lãi phải thu CII từ hoạt động hợp tác đầu tư	3.564.424.372	10.356.121.582
Lợi nhuận phải thu CII E&C - BM	3.220.378.148	526.066.695
Cổ tức phải thu LGC	-	15.000.000.000
Cộng	25.852.308.158	38.038.129.704

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. NỢ XẤU

Nội dung	31/12/2018			01/01/2018		
	Nợ gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Nợ gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.551.503.611	50.438.480	(2.501.065.131)	2.919.523.564	80.536.678	(2.838.986.886)
Trả trước cho nhà cung cấp	419.262.463	-	(419.262.463)	419.262.463	125.778.739	(293.483.724)
Cộng	2.970.766.074	50.438.480	(2.920.327.594)	3.338.786.027	206.315.417	(3.132.470.610)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	25.394.252.494	-	24.090.064.492	-
Chi phí thi công các công trình xây dựng dở dang	437.111.866.822	-	454.022.003.862	-
Cộng	462.506.119.316	-	478.112.068.354	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	79.339.680	119.725.681
Chi phí thuê tài sản trả trước	45.133.333	41.220.900
	124.473.013	160.946.581
b. Dài hạn		
Chi phí làm đường công vụ thực hiện dự án	5.273.122.021	9.792.940.897
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	48.759.259	79.959.259
Chi phí khác chờ phân bổ	6.024.608.934	3.128.762.921
Chênh lệch giữa giá trị còn lại và giá trị thanh lý của TSCĐ bán và thuê lại theo hợp đồng thuê tài chính	-	1.503.759.545
	11.346.490.214	14.505.422.622
Cộng	11.470.963.227	14.666.369.203

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2018	10.821.230.800	13.481.607.452	732.300.000	25.035.138.252
Mua trong năm	893.979.000	-	64.000.000	957.979.000
Điều chuyển từ tài sản thuê tài chính	7.888.240.000	-	-	7.888.240.000
Thanh lý, nhượng bán	(2.057.113.892)	(1.990.000.000)	-	(4.047.113.892)
Tại ngày 31/12/2018	17.546.335.908	11.491.607.452	796.300.000	29.834.243.360
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2018	9.519.962.306	6.652.808.081	520.165.838	16.692.936.225
Khấu hao trong năm	788.314.252	1.169.955.199	49.856.667	2.008.126.118
Điều chuyển từ tài sản thuê tài chính	2.958.090.000	-	-	2.958.090.000
Thanh lý, nhượng bán	(1.218.784.768)	(1.216.638.890)	-	(2.435.423.658)
Tại ngày 31/12/2018	12.047.581.790	6.606.124.390	570.022.505	19.223.728.685
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2018	1.301.268.494	6.828.799.371	212.134.162	8.342.202.027
Tại ngày 31/12/2018	5.498.754.118	4.885.483.062	226.277.495	10.610.514.675

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2018	33.309.876.347
Kết chuyển sang tài sản cố định	(7.888.240.000)
Tại ngày 31/12/2018	25.421.636.347
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2018	5.608.375.280
Khấu hao trong kỳ	4.163.734.544
Kết chuyển sang tài sản cố định	(2.958.090.000)
Tại ngày 31/12/2018	6.814.019.824
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2018	27.701.501.067
Tại ngày 31/12/2018	18.607.616.523

Tài sản thuê tài chính bao gồm các máy móc thiết bị đi thuê theo các hợp đồng thuê tài chính ký với Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam. *(Chi tiết xem tại thuyết minh số 23).*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm vi tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2018	160.000.000
Mua trong năm	120.000.000
Tại ngày 31/12/2018	280.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2018	125.031.974
Khấu hao trong kỳ	30.400.000
Tại ngày 31/12/2018	155.431.974
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2018	34.968.026
Tại ngày 31/12/2018	124.568.026

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2018	5.836.987.368
Tại ngày 31/12/2018	5.836.987.368
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2018	839.830.635
Tại ngày 31/12/2018	839.830.635
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2018	4.997.156.733
Tại ngày 31/12/2018	4.997.156.733

Bất động sản đầu tư là giá trị đất và nhà văn phòng cho thuê tại địa chỉ số 29/3, đường D2, phường 2, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh. Lô đất có thời hạn sử dụng là 50 năm, sẽ hết hạn sử dụng vào ngày 19 tháng 1 năm 2056 theo Quyết định số 1218/QĐ-UBND ngày 18 tháng 03 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Giá trị quyền sử dụng đất đã được được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long (*Chi tiết xem tại thuyết minh số 23*).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này. Tuy nhiên, dựa trên tình hình kinh doanh thực tế, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại vào ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2018				01/01/2018			
	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
a. Đầu tư vào công ty con								
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lữ Gia	7.800.000	55.200.000.000	-	(i)	7.800.000	55.200.000.000	-	(i)
Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi		40.000.000.000	-	(i)		40.000.000.000	-	(i)
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng CII E&C		10.000.000.000	-	(i)		10.000.000.000	-	(i)
Công ty TNHH MTV Xây dựng Dân dụng CII E&C		7.410.000.000	-	(i)		7.410.000.000	-	(i)
Cộng		112.610.000.000	-	(i)		112.610.000.000	-	(i)

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày kết thúc năm tài chính do các công ty con này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán. Đồng thời do các quy định hiện hành chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con nêu trên.

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Trái phiếu	120.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000

Vào ngày 19 tháng 5 năm 2017, Công ty đã mua trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội với tổng giá trị là 120.000.000.000 đồng bao gồm 120 trái phiếu, mệnh giá mỗi trái phiếu là 1 tỷ đồng, kỳ hạn trái phiếu là 5 năm (đáo hạn ngày 19 tháng 5 năm 2022) theo lãi suất thả nổi, 3 tháng điều chỉnh 1 lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng dành cho cá nhân được công bố bởi Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam + biên độ 3,2%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Nợ gốc	Số có khả năng trả nợ	Nợ gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các bên liên quan (i)	107.144.605.220	107.144.605.220	63.338.227.686	63.338.227.686
Phải trả các nhà cung cấp khác	48.843.413.621	48.843.413.621	23.488.922.528	23.488.922.528
<i>Công ty Cổ phần ROADCO</i>	<i>12.454.141.450</i>	<i>12.454.141.450</i>	<i>2.356.566.490</i>	<i>2.356.566.490</i>
<i>Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Nam Mê Kong</i>	<i>4.426.699.265</i>	<i>4.426.699.265</i>	-	-
<i>Công ty TNHH Xây dựng Fico Corea</i>	<i>7.476.393.771</i>	<i>7.476.393.771</i>	<i>6.506.067.037</i>	<i>6.506.067.037</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng BMT</i>	<i>3.887.092.924</i>	<i>3.887.092.924</i>	<i>1.734.262.119</i>	<i>1.734.262.119</i>
<i>Công ty TNHH MTV An Phát Hạ tầng</i>	<i>2.822.239.783</i>	<i>2.822.239.783</i>	-	-
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>17.776.846.428</i>	<i>17.776.846.428</i>	<i>12.892.026.882</i>	<i>12.892.026.882</i>
Cộng	155.988.018.841	155.988.018.841	86.827.150.214	86.827.150.214
(i) Chi tiết phải trả cho các bên liên quan				
Công ty CII E&C - BM	60.763.306.389	60.763.306.389	-	-
Công ty CII E&C - CC	37.755.426.800	37.755.426.800	55.011.246.399	55.011.246.399
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty LGC	3.352.027.031	3.352.027.031	3.053.136.287	3.053.136.287
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	273.845.000	273.845.000	273.845.000	273.845.000
Cộng	107.144.605.220	107.144.605.220	63.338.227.686	63.338.227.686

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trả trước là bên liên quan (i)	207.853.546.096	284.848.791.514
Trả trước là các khách hàng khác	1.525.328.359	26.342.664.369
<i>Công ty Cổ Phần Thanh Bình Phú Mỹ</i>	913.052.859	4.597.699.863
<i>Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hoa Lư</i>	-	15.901.848.500
<i>Trả trước là các khách hàng khác</i>	612.275.500	5.843.116.006
Cộng	209.378.874.455	311.191.455.883

(i) Chi tiết trả trước cho các bên liên quan:

Công ty Cổ phần Đầu tư Và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	176.570.440.128	241.075.263.282
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	17.574.825.800	-
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	6.722.086.502	21.985.982.226
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	6.623.845.774	21.787.546.006
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	362.347.892	-
Cộng	207.853.546.096	284.848.791.514

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.096.936.191	13.830.268.829	9.439.749.179	10.487.455.841
Thuế thu nhập cá nhân	1.583.487.905	1.378.131.981	1.803.428.088	1.158.191.798
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phải nộp khác	-	1.516.436.162	1.516.436.162	-
Cộng	7.680.424.096	16.727.836.972	12.762.613.429	11.645.647.639

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	1.726.105.060	2.672.481.517
Chi phí khác	177.777.778	-
Cộng	1.903.882.838	2.672.481.517

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản thu hộ	15.949.429.208	19.590.969.939
Phải trả các đội giao khoán thi công các công trình xây dựng	11.402.489.688	5.910.694.366
Phải trả về lãi hỗ trợ kinh doanh và hợp tác đầu tư	1.244.782.308	69.444.444
Phải trả về mua cổ phần	410.000.000	410.000.000
Bảo hiểm xã hội	347.148.408	2.934.670
Kinh phí công đoàn	29.822.240	
Bảo hiểm y tế	57.692.659	-
Bảo hiểm thất nghiệp		-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	40.637.580.100
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.643.361.800	611.968.312
Cộng	39.084.726.311	67.233.591.831
<i>Trong đó, phải trả các bên liên quan</i>		
Phải trả về lãi hỗ trợ kinh doanh cho Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	1.856.441.088	-
Phải trả các khoản thu hộ cho CII E&C - BM	84.412.086	91.943.497
Cổ tức phải trả CII	-	21.165.112.000
	1.940.853.174	21.257.055.497

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2018		Phát sinh trong kỳ		01/01/2018	
	Nợ gốc	Giá trị có khả năng thanh toán	Tăng	Giảm	Nợ gốc	Giá trị có khả năng thanh toán
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	871.753.331.056	871.753.331.056	1.138.919.240.279	893.042.265.494	625.876.356.271	625.876.356.271
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Vĩnh Long	282.548.293.772	282.548.293.772	342.031.961.803	367.684.865.495	308.201.197.464	308.201.197.464
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	128.814.990.396	128.814.990.396	156.097.290.196	27.282.299.800	-	-
Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	69.896.000.263	69.896.000.263	99.896.000.263	148.744.716.820	118.744.716.820	118.744.716.820
Hoàng Thị Thu Hà	42.794.720.000	42.794.720.000	42.794.720.000	-	-	-
Phạm Thị Thúy Nga	39.335.700.000	39.335.700.000	39.335.700.000	-	-	-
Lê Thị Vân	36.068.592.000	36.068.592.000	36.068.592.000	-	-	-
Nguyễn Mai Bảo Trâm	29.172.640.000	29.172.640.000	29.172.640.000	-	-	-
Nguyễn Phạm Quỳnh Anh	28.480.000.000	28.480.000.000	28.480.000.000	-	-	-
Nguyễn Thị Bích Ngọc	28.312.160.000	28.312.160.000	28.312.160.000	-	-	-
Ngân hàng Viettinbank - Chi nhánh 11, TP. Hồ Chí Minh	6.155.780.625	6.155.780.625	123.858.162.017	316.632.823.379	198.930.441.987	198.930.441.987
Đối tượng khác	180.174.454.000	180.174.454.000	212.872.014.000	32.697.560.000	-	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	4.484.904.576	4.484.904.576			9.394.872.080	9.394.872.080
<i>(xem Thuyết minh b)</i>						
	876.238.235.632	876.238.235.632	1.138.919.240.279	893.042.265.494	635.271.228.351	635.271.228.351

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/12/2018		Phát sinh trong kỳ		01/01/2018	
	Nợ gốc	Giá trị có khả năng thanh toán	Tăng	Giảm	Nợ gốc	Giá trị có khả năng thanh toán
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b. Nợ thuê tài chính dài hạn						
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc Tế Việt Nam	9.277.803.753	9.277.803.753	-	10.474.236.817	19.752.040.570	19.752.040.570
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng tới	(4.484.904.576)	(4.484.904.576)			(9.394.872.080)	(9.394.872.080)
	4.792.899.177	4.792.899.177	-	10.474.236.817	10.357.168.490	10.357.168.490
Cộng	881.031.134.809	881.031.134.809	1.138.919.240.279	903.516.502.311	645.628.396.841	645.628.396.841
<i>Trong đó, số dư nợ vay bên liên quan</i>						
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương- Mỹ Thuận	128.814.990.396	128.814.990.396	156.097.290.196	27.282.299.800	-	-
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	5.000.000.000	5.000.000.000	12.000.000.000	7.000.000.000		
Cộng	133.814.990.396	133.814.990.396	168.097.290.196	34.282.299.800	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho các khoản vay và nợ thuê tài chính:

Bên cho vay	Số dư	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn của khế ước cuối	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo/ Ghi chú
NGẮN HẠN						
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Vĩnh Long	282.548.293.772	8 tháng	26/08/2019	7,9% - 8,6%	Bổ sung vốn lưu động.	- Quyền sử dụng đất tại số 29/3, đường D2, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh; - Hệ thống đúc hẫng; - Xe ô tô Honda (CRV) mang biển số 51A-835.2; - Xe ô tô Ford (RANGER) mang biển số 51C-394.48; - Xe ô tô Hyundai (SANTAFE) BS: 51A-856.54; - Xe ô tô biển số 51C-62636; - Xe ô tô biển số 51A-90435; - Xe ô tô biển số 51A-69677; - Quyền đòi nợ các khoản phải thu đã thế chấp với ngân hàng; - Trái phiếu do Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội phát hành ngày 19/05/2017 cho Công ty CII E&C trị giá 120 tỷ đồng.
Ngân hàng Viettinbank - Chi nhánh 11, TP. Hồ Chí Minh	6.155.780.625	6 tháng	17/01/2019	7,5%	Bổ sung vốn lưu động.	Quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ của các công trình xây dựng mà Công ty CII E&C đã sử dụng vốn vay để thi công.
Ngân hàng Vietcombank - CN TP. Hồ Chí Minh	69.896.000.263	10 tháng	11/10/2019	7,8%	Bổ sung vốn lưu động.	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng, giá trị khoản tiền gửi 20 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho các khoản vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo):

Bên cho vay	Số dư	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn của khế ước cuối	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo/ Ghi chú
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương Mỹ Thuận	128.814.990.396	12 tháng	09/01/2019	10,5%	Bổ sung vốn cho dự án Xây dựng đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận (Gói thầu KC1-XL4).	Vay tín chấp
DÀI HẠN						
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc Tế Việt Nam	9.277.803.753	3 - 4 năm		8% - 8,5%	Thuê tài chính	Giá trị khoản đặt cọc cho khoản thuê tài chính là 2.904.089.000 VND. Sau khi kết thúc hợp đồng Công ty sẽ mua lại toàn bộ thiết bị với giá mua lại bằng 0,3% - 0,5% giá thuê ban đầu.

Các khoản nợ dài hạn do thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trong vòng một năm	4.484.904.576	9.394.872.080
Trong năm thứ hai	3.979.859.781	5.067.940.222
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	813.039.396	5.289.228.268
	9.277.803.753	19.752.040.570
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng tới	(4.484.904.576)	(9.394.872.080)
Cộng	4.792.899.177	10.357.168.490

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017	415.000.000.000	400.000.000	-	6.491.138.089	43.200.441.891	465.091.579.980
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	44.221.718.638	44.221.718.638
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(41.500.000.000)	(41.500.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.636.049.084)	(1.636.049.084)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	64.392.807	(64.392.807)	-
Tại ngày 01/01/2018	415.000.000.000	400.000.000	-	6.555.530.896	44.221.718.638	466.177.249.534
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	7.643.469.442	7.643.469.442
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(39.818.367.279)	-	-	(39.818.367.279)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.167.368.167)	(3.167.368.167)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	1.285.093.472	(1.285.093.472)	-
Trích thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(76.434.694)	(76.434.694)
Tại ngày 31/12/2018	415.000.000.000	400.000.000	(39.818.367.279)	7.840.624.368	47.336.291.747	430.758.548.836

Chi tiết vốn chủ sở hữu

Tên cổ đông	31/12/2018		01/01/2018	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)
Công ty CII	53,58%	211.651.120.000	51,00%	211.651.120.000
Các cổ đông khác	46,42%	183.348.880.000	49,00%	203.348.880.000
Cộng	100%	395.000.000.000	100%	415.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Cổ phần

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.500.000	41.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	41.500.000	41.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	41.500.000	41.500.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại (cổ phiếu quỹ)	(2.000.000)	-
+ Cổ phiếu phổ thông	(2.000.000)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39.500.000	41.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	39.500.000	41.500.000
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu		

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2018	2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu từ hoạt động xây dựng	520.615.490.597	465.223.877.264
Doanh thu bán hàng	63.065.637.976	60.087.697.461
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	13.997.993.985	17.413.912.105
Các khoản giảm trừ doanh thu	597.679.122.558	542.725.486.830
Hàng bán trả lại	(3.560.385.682)	-
Doanh thu thuần	594.118.736.876	542.725.486.830

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (tiếp theo)

	2018	2017
	VND	VND
<i>Trong đó, doanh thu và các khoản giảm trừ phát sinh với các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu: <i>Khối lượng thi công dự án QL 60</i>	183.798.457.091	30.514.784.532
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm: <i>Khối lượng thi công gói xây lắp 2 thuộc dự án Thủ Thiêm</i>	108.651.475.782	241.722.893.448
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội: <i>Khối lượng thi công xây lắp các gói thầu dự án mở rộng Xa lộ Hà Nội</i>	132.883.824.430	96.599.852.788
Công ty TNHH BOT Trung Lương Mỹ Thuận: <i>Khối lượng thi công dự án Trung Lương Mỹ Thuận</i>	58.824.976.364	-
Công ty CII E&C - CC: <i>Doanh thu cho thuê thiết bị và bán vật tư</i>	9.031.382.527	33.359.596.847
Công ty Đầu tư Hạ tầng VRG: <i>Khối lượng thi công xây lắp công trình DT 741 và duy tu hệ thống chiếu sáng DT 741</i>	7.468.968.330	25.129.122.424
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu đường Bình Triệu: <i>Khối lượng thi công công trình Cầu Ông Dầu</i>	4.099.084.461	-
Công ty CII E&C - BM: <i>Doanh thu cho thuê thiết bị</i>	2.669.454.541	2.536.909.089
Công ty NQN: <i>Doanh thu cho thuê thiết bị</i>	1.654.981.819	2.714.981.818
Công ty LGC: <i>Doanh thu cho thuê thiết bị</i>	36.272.727	46.636.363
Công ty SII: <i>Khối lượng thi công các gói thuộc dự án nhà máy nước Củ Chi</i>	-	19.090.874.968
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận: <i>Khối lượng thi công công trình mở rộng tuyến tránh Phan Rang Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận - giai đoạn 1; Trạm thu phí Cam Thịnh; Trạm thu phí Thành Hải và Cầu Đạo Long</i>	(1.493.306.260)	-
Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận: <i>Khối lượng thi công công trình mở rộng tuyến tránh Phan Rang Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận - giai đoạn 2 và Khối lượng thi công công trình Trạm thu phí Cà ná</i>	(8.229.800.195)	35.560.282.740
Cộng	499.395.771.617	487.275.935.017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2018	2017
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây dựng	494.345.971.227	385.806.298.432
Giá vốn hàng đã bán	59.505.252.294	54.150.989.551
Giá vốn của dịch vụ	5.859.497.546	8.357.749.062
Cộng	559.710.721.067	448.315.037.045

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2018	2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	55.739.818.455	35.078.616.262
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.695.900.586	2.230.088.706
Chi phí sử dụng vốn được hưởng từ nhà thầu	-	7.500.000.000
Cộng	72.435.719.041	44.808.704.968

Trong đó, doanh thu phát sinh với các bên liên quan

Cổ tức và lợi nhuận được chia		
<i>Công ty LGC</i>	10.920.000.000	-
<i>Công ty CII E&C - CC</i>	4.746.202.209	928.031.183
<i>Công ty CII E&C - BM</i>	436.766.758	526.066.695
<i>Công ty NQN</i>	592.931.619	1.155.480.787
Lãi cho vay và lãi trái phiếu		
<i>Công ty CII</i>	25.231.924.729	25.704.823.129
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội</i>	12.166.666.667	7.566.666.667
<i>Công ty CII E&C - BM</i>	2.783.611.390	-
<i>Công ty NQN</i>	1.461.675.500	-
Cộng	58.339.778.872	35.881.068.461

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2018	2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	63.892.221.201	55.139.101.732
Lãi phải trả nợ thuê tài chính	1.282.780.669	1.887.775.743
Chi phí tài chính khác	34.154.254	-
Cộng	65.209.156.124	57.026.877.475

Trong đó, chi phí phát sinh với các bên liên quan

Lãi vay phát sinh với CII	8.224.754.963	13.695.387.514
Lãi vay phát sinh với Công ty Cổ phần BOT Trung Lương Mỹ Thuận	7.097.290.196	-
Lãi vay phát sinh với Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	203.608.333	-
Cộng	15.525.653.492	13.695.387.514

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2018	2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.115.887.369	13.754.092.444
Chi phí khấu hao	638.164.901	1.146.058.567
Chi phí công tác, tiếp khách	776.235.613	1.607.251.668
Chi phí dự phòng	(212.143.016)	831.348.988
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.584.007.563	7.991.515.097
Chi phí bằng tiền khác	998.032.144	178.870.000
Cộng	18.900.184.574	25.509.136.764

30. THU NHẬP KHÁC

	2018	2017
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	468.101.851	-
Thu lại tiền phạt thuế của nhà thầu	221.117.880	-
Thu nhập khác	130.164.000	163.119.657
Cộng	819.383.731	163.119.657

31. CHI PHÍ KHÁC

	2018	2017
	VND	VND
Các khoản truy thu và phạt hành chính về th	1.516.436.162	552.824.081
Thanh lý tài sản cố định	347.973.904	88.837.952
Các khoản phạt vi phạm hành chính khác	44.000.000	87.119.578
Các khoản chi phí khác không liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh	171.629.546	53.854.630
Cộng	2.080.039.612	782.636.241

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2018	2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	21.473.738.271	56.063.623.930
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Chi phí không được trừ	47.659.441.363	1.994.595.516
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(16.695.900.586)	(2.230.088.706)
Thu nhập chịu thuế	52.437.279.048	55.828.130.740
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.487.455.810	11.165.626.148
Thuế TNDN năm trước bổ sung	3.342.813.019	676.279.144
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	13.830.268.829	11.841.905.292

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Tên	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh ("CII")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lữ Gia ("LGC")	Công ty con
Công ty TNHH MTV Xây dựng Dân dụng CII E&C ("CII E&C - CC")	Công ty con
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng CII E&C ("CII E&C - BM")	Công ty con
Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi ("NQN")	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII ("CII B&R")	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn ("SII")	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Xa Lộ Hà Nội	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Hạ Tầng CII	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Hạ Tầng VRG	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu đường Bình Triệu	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương Mỹ Thuận	Công ty trong cùng tập đoàn

Ngoài các số dư và giao dịch đã trình bày ở các thuyết minh trên, trong năm, Công ty còn phát sinh các giao dịch với các bên liên quan, chi tiết như sau:

	2018	2017
	VND	VND
<u>Giao dịch với công ty mẹ</u>		
Công ty CII		
Nhận vốn hợp tác đầu tư thi công dự án	1.381.491.506.849	787.500.000.000
Hoàn trả vốn hợp tác đầu tư thi công dự án	896.000.000.000	578.661.720.309
Cần trừ công nợ hợp tác đầu tư - gốc		
Hỗ trợ vốn hợp tác đầu tư	699.904.635.000	247.000.000.000
Nhận hoàn trả vốn hỗ trợ	159.439.001.611	15.583.188.649
Thanh toán chi phí sử dụng vốn	-	8.688.279.691
Nhận thanh toán chi phí sử dụng vốn	26.560.998.389	10.416.811.351
Cần trừ công nợ hợp tác đầu tư - lãi	5.462.623.550	-
Cần trừ công nợ hợp tác đầu tư - gốc	488.253.638.262	-
Cổ tức đã trích trong năm	-	21.165.112.000
Cổ tức đã trả cho công ty mẹ trong kỳ	21.165.112.000	-
Nhận ứng trước tiền thi công dự án Thủ Thiêm	-	1.028.837.608

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	2018	2017
	VND	VND
<u>Giao dịch với các công ty con</u>		
Công ty NQN		
Chuyển công nợ phải thu sang cho vay	28.912.262.655	-
Nhập kho đá granite	-	2.287.279.674
Ứng trước tiền mua đá Granite	-	10.500.000.000
Chi hộ tiền bảo hiểm sức khỏe	-	10.010.814
Thu tiền thanh lý tài sản cố định	60.000.000	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	350.000.000	-
Thu tiền thi công bốc tăng phủ và cho thuê thiết bị	-	1.890.000.000
Công ty CII E&C - BM		
Tiền mua vật tư đã tạm ứng và thanh toán trong kỳ	109.552.080.165	567.375.013.383
Nhận lại tiền tạm ứng mua vật tư	133.187.100.000	307.842.667.444
Chi phí gia công đá	1.304.188.002	-
Nhập kho vật tư trong kỳ	151.129.238.420	194.161.574.116
Vật tư trả lại trong kỳ	4.759.038.729	-
Chuyển công nợ từ ứng trước tiền mua vật tư sang khoản phải thu về cho vay	106.814.000.000	-
Thu tiền cho thuê thiết bị	489.400.000	1.790.600.000
Thu tiền điện nước đã chi hộ	-	111.961.710
Thu tiền bán vật tư	2.662.900.000	2.958.994.963
Công nợ phải trả các đối tượng khác chuyển sang cho CII E&C - BM	27.584.467.580	-
Công nợ phải thu các đối tượng khác chuyển sang cho CII E&C - BM	-	417.047.548
Lợi nhuận được chia đã nhận trong kỳ	526.066.695	-
Thu nhập từ bán tài sản	863.636.363	-
Công ty CII E&C - CC		
Tạm ứng chi phí thi công công trình	142.800.000.000	260.321.852.903
CII E&C - CC hoàn trả lại vốn thi công	47.000.000.000	280.307.869.200
Chi phí thi công dự án Thủ Thiêm	74.063.509.486	99.816.404.638
Chi phí thi công văn phòng	1.307.716.373	-
Chi phí thuê thiết bị	20.000.000	-
Thu tiền thuê thiết bị trong kỳ	10.500.000.000	-
Công nợ ứng trước cho đối tượng khác chuyển sang cho CII E&C - CC	4.364.168.044	-
Mua tài sản cố định và công cụ dụng cụ trong năm	-	114.600.000
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định và công cụ dụng cụ	-	1.033.370.183
Chi hộ phí bảo hiểm sức khỏe	-	30.032.442

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	2018	2017
	VND	VND
<u>Giao dịch với các công ty con</u>		
Công ty LGC		
Nhập kho vật tư và chi phí di dời trạm thu phí	534.052.000	5.096.807.035
Chi phí thi công văn phòng	2.104.487.040	-
Thu tiền cho thuê thiết bị	-	51.300.000
Cổ tức được chia từ công ty con ghi giảm giá trị khoản đầu tư	-	15.000.000.000
Chi hộ phí bảo hiểm sức khỏe	-	30.032.442
Thu tiền phí bảo hiểm sức khỏe đã chi hộ	-	30.032.442
Thanh toán tiền mua vật tư và di dời trạm thu phí trong kỳ	2.603.502.200	-
Cổ tức đã nhận được trong kỳ	10.920.000.000	-
Nhận tạm ứng khác trong năm	9.080.000.000	-
<u>Giao dịch với các bên liên quan khác</u>		
Công ty CII B&R		
Chuyển sang đầu tư vào Công ty LGC	-	78.000.000.000
Công ty SII		
Thu tiền khối lượng thi công dự án Củ Chi	-	94.620.035.721
Chi phí súc xả khử trùng tuyến ống	-	466.028.036
Chuyển trả tiền súc xả khử trùng tuyến ổn	-	500.054.128
Thanh toán tiền khác phục sự cố	-	12.843.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội		
Thu tiền khối lượng thi công xây lắp các gói thầu dự án mở rộng Xa Lộ Hà Nội	81.667.383.719	345.102.548.927
Chuyển trả lại tiền thi công gói thầu 5A do tạm ứng dư	-	1.274.859.912
Thu lãi trái phiếu trong năm	12.166.666.667	-
Mua trái phiếu	-	120.000.000.000
Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận		
Thu tiền khối lượng thi công công trình mở rộng Quốc lộ 1A	-	10.918.582.259
Thu tiền khối lượng thi công trạm thu phí Cà Ná	-	11.664.162.490
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm		
Thu tiền thi công dự án Thủ Thiêm	106.926.790.689	222.082.075.861
Chuyển trả tiền dư	2.674.063.052	-
Công ty Đầu tư Hạ tầng VRG		
Thu tiền thi công dự án DT741	8.101.701.606	22.479.763.211
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu		
Thu tiền thi công dự án Quốc lộ 60	187.014.602.569	55.353.808.993
Nhận hộ tiền thi công dự án Quốc lộ 60 dùm các bên liên doanh	65.972.812.150	-
Khoản phải thu phát sinh tương ứng doanh thu các bên liên doanh đã xuất hóa đơn cho chủ đầu tư	59.459.808.582	-
Tiền đi vay nhận được trong kỳ	12.000.000.000	-
Chuyển trả lại tiền vay	5.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	2018	2017
	VND	VND
<u>Giao dịch với các bên liên quan khác</u>		
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương Mỹ Thuận		
Tiền đi vay nhận được trong kỳ	149.000.000.000	-
Tiền đi vay đã trả trong kỳ	1.337.883.000	-
Cần trừ thu tiền thi công vào nợ gốc vay	25.944.416.800	-
Tiền thi công dự án nhận được trong kỳ	56.337.883.000	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro		
Nhập kho ống và phụ kiện	-	9.113.274.960
Thanh toán tiền mua ống và phụ kiện	-	17.528.305.086
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng		
Chi phí thi công sơn đường, vệ sinh mặt đường	-	315.313.636
Thanh toán tiền thi công	-	46.500.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng Cầu Đường Bình Triệu		
Thu tiền thi công dự án	4.508.992.907	-



Nguyễn Thị Bích Thảo
Người lập biểu
Ngày 17 tháng 1 năm 2019



Bùi Xuân Phước
Kế toán trưởng



Ngô Đình Thành
Tổng Giám đốc